SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
**TRƯỜNG THPT CỔ LOA**

Số: 100/QĐ-THPTCL

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2022*

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông năm học 2022- 2023, công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông năm học 2021- 2022, công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông năm học 2022- 2023, công khai thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên của cơ sở giáo dục năm học 2022-2023 và công tác Thu - Chi tài chính năm học 2021- 2022, 2022-2023 và các năm tiếp theo của trường THPT Cổ Loa.**

## HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT CỔ LOA

Căn cứ Thông tư số: 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ giáo dục về việc Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ vào tình hình thực tế về chất lượng giáo dục, về cơ sở vật chất, về đội ngũ nhà giáo, cán bộ QL, nhân viên năm học 2021-2022 và công tác Thu - Chi tài chính năm học 2021- 2022, 2022-2023 và các năm tiếp theo của trường THPT Cổ Loa.

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1**: Công khai cam kết chất lượng giáo dục phổ thông năm học 2022-2023, công khai thông tin chất lượng giáo dục, công khai thông tin về cơ sở vật chất năm học 2021- 2022, công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ QL, nhân viên năm học 2022-2023, công khai về công tác thu - chi tài chính năm học 2021-2022, 2022-2023 và các năm tiếp theo ( Kèm theo biểu mẫu 09, biểu mẫu 10, biểu mẫu 11, biểu mẫu 12 và biểu thu chi tài chính )

**Điều 2**: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

**Điều 3**: Lãnh đạo trường THPT Cổ Loa, Chủ tịch công đoàn, Thanh tra nhân dân, Đoàn Thanh niên, các tổ chuyên môn, bộ phận tài vụ, các phòng chức năng và toàn thể cán bộ viên chức nhà trường chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Sở GD&ĐT (để theo dõi);
- Như điều 3 (để thực hiện);
- LưuVT.

**HIỆU TRƯỞNG**

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CỔ LOA

**Lê Văn Chung**

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
**TRƯỜNG THPT CỔ LOA**

**Biểu mẫu 9**

# THÔNG BÁO
## Cam kết chất lượng giáo dục của trường THPT Cổ Loa
## Năm học 2022-2023

| TT | Nội dung | Chia theo khối lớp | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Lớp 10 | | Lớp 11 | Lớp 12 |
| I | Điều kiện tuyển sinh | Thực hiện theo quy chế tuyển sinh THPT hiện hành và HD tuyển sinh đầu cấp hàng năm của Sở GD&ĐT | | Chuyển trường thêm theo quyết định của Sở | |
| II | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ | Thực hiện theo chương trình giáo dục phổ thông hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. | | | |
| III | Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.<br>Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh | - Phối hợp chặc chẽ, thường xuyên và kịp thời giữa nhà trường và gia đình.<br>- Học sinh có ý thức tự giác học tập, tu dưỡng đạo đức, lễ phép, văn minh trong ứng xử, chấp hành tốt luật pháp và tích cực tham gia các hoạt động đoàn thể. | | | |
| IV | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục | Giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh; tổ chức các hoạt động GD NGLL; GDHN; các hội thi, cuộc thi; Hoạt động các câu lạc bộ, các hoạt động trải nghiệm sáng tạo vui tươi lành mạnh gắn với hỗ trợ học tập cho HS. | | | |
| V | Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được | - Về học lực: Giỏi trên 60%; Khá: trên 35%; không có Yếu, Kém<br>- Về hạnh kiểm: Xếp loại Khá, tốt trên 99%; không có Yếu<br>- 100% học sinh đạt yêu cầu về rèn luyện thân thể. | | | |
| VI | Khả năng học tập tiếp tục của học sinh | Tỉ lệ học sinh lên lớp trên 99% | Tỉ lệ học sinh lên lớp trên 99% | - 100% HS đủ điều kiện dự thi THPT QG<br>- Tỉ lệ tốt nghiệp THPT trên mặt bằng chung của thành phố.<br>- Học sinh có đủ điều kiện cơ bản để theo học các trường trung cấp, cao đẳng và đại học. | |

*Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2022*

**Hiệu trưởng**

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CỔ LOA

**Lê Văn Chung**

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
**TRƯỜNG THPT CỔ LOA**

**Biểu mẫu 10**

# THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường THPT Cổ Loa**
**Năm học 2021-2022**

| STT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Lớp 10 | Lớp 11 | Lớp 12 |
| **I** | **Số học sinh chia theo hạnh kiểm** | **2061** | 676 | 686 | 699 |
| 1 | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | **97,58%** | 97.19% | 96.08% | 99.43% |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | **2,03%** | 2.51% | 3.05% | 0.57% |
| 3 | Trung bình (tỷ lệ so với tổng số) | **0,24%** | 0.3% | 0.44% | 0% |
| 4 | Yếu (tỷ lệ so với tổng số) | **0%** | 0,% | 0% | 0% |
| **II** | **Số học sinh chia theo học lực** | **2061** | 676 | 686 | 699 |
| 1 | Giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | **68.7 %** | 63.76 % | 64.59 % | 77.54 % |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | **30.14 %** | 34.62 % | 33.53 % | 22.46 % |
| 3 | Trung bình (tỷ lệ so với tổng số) | **1.16 %** | 1.63 % | 1.89 % | 0% |
| 4 | Yếu (tỷ lệ so với tổng số) | **0%** | 0% | 0,% | 0% |
| 5 | Kém (tỷ lệ so với tổng số) | **0%** | 0% | 0,% | 0% |
| **III** | **Tổng hợp kết quả cuối năm** | **2061** | 676 | 686 | 699 |
| 1 | Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số) | 100% | 100% | 100% | 100% |
| a | Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | **68.7 %** | 63.76 % | 64.59 % | 77.54 % |
| b | Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số) | **30.14 %** | 34.62 % | 33.53 % | 22.46 % |
| 2 | Thi lại (tỷ lệ so với tổng số) | 0% | 0% | 0% | |
| 3 | Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số) | 0% | 0% | 0% | |
| 4 | Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số) | **0,7%** | 1 % | 1 % | |
| 5 | Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số) | 0% | 0% | 0% | 0% |
| 6 | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số) | 0% | 0% | 0% | 0% |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **IV** | **Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi** | **88** | 0 | 0 | 18 |
| 1 | Cấp huyện | **70** | | | |
| 2 | Cấp tỉnh/thành phố | **18** | 0 | 0 | 18 |
| 3 | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế | **0** | 0 | 0 | 0 |
| **V** | **Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp** | **699** | 0 | 0 | 699 |
| **VI** | **Số học sinh được công nhận tốt nghiệp** | **699** | 0 | 0 | 699 |
| 1 | Giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | | | | |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | | | | |
| 3 | Trung bình (tỷ lệ so với tổng số) | | | | |
| **VII** | **Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng** (tỷ lệ so với tổng số) | **90 %** | | | 90 % |
| **XIII** | **Số học sinh nam/số học sinh nữ** | **882/1103** | 310/373 | 324/376 | 248/354 |
| **IX** | **Số học sinh dân tộc thiểu số** | | | | |

*Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2022*

**Hiệu trưởng**

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CỔ LOA

**Lê Văn Chung**

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
**TRƯỜNG THPT CỔ LOA**

**Biểu mẫu 11**

# THÔNG BÁO
## Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2022 - 2023

| STT | Nội dung | Số lượng | Bình quân |
|---|---|---|---|
| **I** | **Số phòng học** | 34 | Số $m^2$/học sinh |
| **II** | **Loại phòng học** | | |
| 1 | Phòng học kiên cố | 31 | 1,4 |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | | |
| 3 | Phòng học tạm | | |
| 4 | Phòng học nhờ | | |
| 5 | Số phòng học bộ môn | 3 | 2 |
| 6 | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn) | 9 | |
| 7 | Bình quân lớp/phòng học | 43/31 | |
| 8 | Bình quân học sinh/lớp | 43 | |
| **III** | **Số điểm trường** | | |
| **IV** | **Tổng số diện tích đất** ($m^2$) | 14.503 $m^2$ | |
| **V** | **Tổng diện tích sân chơi, bãi tập** ($m^2$) | 6.000 $m^2$ | |
| **VI** | **Tổng diện tích các phòng** | 6.371 $m^2$ | |
| 1 | Diện tích phòng học ($m^2$) | | |
| 2 | Diện tích phòng học bộ môn ($m^2$) | 580 $m^2$ | |
| 3 | Diện tích phòng chuẩn bị ($m^2$) | 40 $m^2$ | |
| 3 | Diện tích thư viện ($m^2$) | 112 $m^2$ | |
| 4 | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) ($m^2$) | 300 $m^2$ | |
| 5 | Diện tích phòng khác (....)($m^2$) | | |
| **VII** | **Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ) | 366 | Số bộ/lớp |
| 1 | Khối lớp 10 | 123 | 4,73 |
| 2 | Khối lớp 11 | 145 | 5,57 |
| 3 | Khối lớp 12 | 98 | 3,76 |
| 4 | Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị) | 1.500 | 0,79 |
| **VIII** | **Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ) | 90 | Số học sinh/bộ 23.6 |

| IX | Tổng số thiết bị đang sử dụng | Số lượng | Số thiết bị/lớp |
|---|---|---|---|
| 1 | Ti vi | | |
| 2 | Cát xét | 12 | 0.23 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa | 12 | 0.07 |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 9 | 0.57 |
| 5 | Thiết bị khác… | | |

| | **Nội dung** | **Số lượng ($m^2$)** |
|---|---|---|
| X | Nhà bếp | 0 |
| XI | Nhà ăn | 0 |

| | **Nội dung** | **Số lượng phòng, tổng diện tích ($m^2$)** | **Số chỗ** | **Diện tích bình quân/chỗ** |
|---|---|---|---|---|
| XII | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú | 0 | 0 | 0 |
| XIII | Khu nội trú | 0 | 0 | 0 |

| **XIV** | **Nhà vệ sinh** | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh | | Số $m^2$/học sinh | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Chung | Nam/Nữ | Chung | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh* | 2 | | 6 | | 0,08 |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGDĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)*

| | **Nội dung** | **Có** | **Không** |
|---|---|---|---|
| XV | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh | X | |
| XVI | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng) | X | |
| XVII | Kết nối internet (ADSL) | X | |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | X | |
| XIX | Tường rào xây | x | |

*Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2022*

**Hiệu trưởng**

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CỔ LOA

**Lê Văn Chung**

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
**TRƯỜNG THPT CỔ LOA**

**Biểu mẫu 12**

# THÔNG BÁO

## Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2020-2021

| TT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | | | | | | Hạng chức danh nghề nghiệp | | | Chuẩn nghề nghiệp | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | TS | ThS | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC | Hạng III | Hạng II | Hạng I | Xuất sắc | Khá | TB | Kém |
| | **Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên** | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Giáo viên**<br>Trong đó số giáo viên dạy môn: | 78 | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Toán | 13 | | 5 | 8 | | | | 13 | | | 13 | | | |
| 2 | Lý | 7 | | 3 | 4 | | | | 7 | | | 7 | | | |
| 3 | Hóa | 8 | | 3 | 5 | | | | 8 | | | 8 | | | |
| 4 | Sinh | 5 | | 1 | 4 | | | | 5 | | | 5 | | | |
| 5 | Văn | 11 | | 4 | 7 | | | | 11 | | | 11 | | | |
| 6 | Địa | 4 | | 1 | 3 | | | | 4 | | | 4 | | | |
| 7 | Sử | 5 | | 2 | 3 | | | | 5 | | | 5 | | | |
| 8 | GDCD | 2 | | | 2 | | | | 2 | | | 2 | | | |
| 9 | QP | 2 | | | 2 | | | | 2 | | | 2 | | | |
| 10 | TD | 5 | | | 5 | | | | 5 | | | 5 | | | |
| 11 | CN | 1 | | 1 | | | | | 1 | | | 1 | | | |
| 12 | NN | 1 | | | 1 | | | | 1 | | | 1 | | | |
| 13 | Tin | 3 | | | 3 | | | | 3 | | | 3 | | | |
| 14 | Anh | 10 | | 1 | 9 | | | | 10 | | | 10 | | | |
| **II** | **Cán bộ quản lý** | 3 | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 | | 1 | | | | | | 1 | | 1 | | | |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 2 | | 2 | | | | | 2 | | | 2 | | | |
| **III** | **Nhân viên** | 9 | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | NV văn thư | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhân viên kế toán | 1 | | 1 | | | | | | | | 1 | | | |
| 3 | Thủ quỹ | 1 | | | | | 1 | | | | | 1 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Nhân viên y tế | 1 | | | | | 1 | | | | | 1 | | | |
| 5 | Nhân viên thư viện | 1 | | | | | 1 | | | | | 1 | | | |
| 6 | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm | 1 | | | 1 | | | | | | | 1 | | | |
| 7 | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Nhân viên công nghệ thông tin | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | NV lao công | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Nhân viên Bảo vệ | 4 | | | | | | 4 | | | | 4 | | | |

*Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2022*

**Hiệu trưởng**

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CỔ LOA

**Lê Văn Chung**

# CÔNG KHAI THU CHI TÀI CHÍNH

**1- Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục:**

Thực hiện quy chế công khai tài chính theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ NS nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Thực hiện công khai theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Thực hiện công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT về việc ban hành quy chế công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

**2- Công khai các khoản thu năm học 2021-2022;**

**a- Thu theo quy định**

*** Thu học phí:** (Nghị quyết số 05/2021 NQ-HĐND thành phố Hà Nội ngày 23/9/2021)

- Mức thu: Học trực tiếp: 95.000đ/học sinh/tháng. Học trực tuyến: 71.000 đồng/học sinh/ tháng.

- Thực hiện Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố quy định cơ chế hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non và học sinh phổ thông trên địa bàn thành phố Hà Nội năm học 2021- 2022 do ảnh hưởng của dịch COVID-19: 35.600 đồng/ học sinh/ tháng.

- Đối tượng học sinh được miễn giảm học phí: Thực hiện theo quy định (Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015)

*** Bảo hiểm y tế học sinh**: Thực hiện thu theo công văn của Bảo hiểm xã hội huyện Đông Anh về hướng dẫn thực hiện BHYT HSSV năm học 2021-2022.

- Mức đóng = Mức lương cơ sở x 4,5% x số tháng tham gia tại thời điểm đóng tiền trong đó: HSSV đóng 70%; Ngân sách nhà nước hỗ trợ 30%.

+ Đối với khối 10, 11: Mức thu BHYT 1 năm (12 tháng theo năm tài chính)/học sinh: 1.490.000đ x 4.5% x 70% = 46.935 đồng/tháng x 12 tháng = 563.220 đồng/học sinh

+ Đối với khối 12: Thu 9 tháng tại trường. Thu từ tháng 1 đến ngày 30/9/2020: 46.935 đồng x 9 tháng = 422.415 đồng (ngân sách hỗ trợ 30%).

**b. Các khoản thu khác ( thu thoả thuận )**

* **Nước uống**: Căn cứ quyết định số 51/2013/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2013 về quy định thu và sử dụng các khoản thu khác trong cơ sở giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn Thành phố Hà Nội;

- Mức thu: 12.000đ/học sinh/tháng ( thu 9 tháng )

*** Học thêm:**

Căn cứ vào Thông tư 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 5 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định dạy thêm, học thêm;

Căn cứ Quyết định số 22/2013/QĐ-UBND ngày 25/6/2013 quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

- Mức thu: 7.000đ/hoc sinh/1tiết (đối với lớp có sĩ số từ 40 học sinh trở lên).

- Mức chi:

+ 70% chi trả thù lao giáo viên trực tiếp giảng dạy

+ 15% chi công tác quản lý dạy thêm, học thêm bao gồm: Ban giám hiệu, GVCN, công tác quản lý tài chính, tổ trưởng chuyên môn, cố vấn đoàn, xếp thời khóa biểu. Cụ thể:

- Ban giám hiệu: 8%
- Giáo viên chủ nhiệm: 5%
- Quản lý tài chính: 1%
- TTCM, CVĐ, xếp TKB: 1%

+ 15% hỗ trợ chi tiền điện, nước, vệ sinh và sửa chữa cơ sở vật chất phục vụ dạy thêm, học thêm.

**c. Các khoản thu khác ( thu tự nguyện )**

***Kinh phí hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh lớp:**

Thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 55/2011-BGDĐT ngày 22/11/2011.

- Thu theo tinh thần cha mẹ học sinh của từng lớp tự nguyện đóng góp.

**3- Dự kiến các khoản thu năm học 2022-2023;**

**a- Thu theo quy định**

*** Thu học phí:** (Nghị quyết số 05/2021 NQ-HĐND thành phố Hà Nội ngày 7/7/2020)

- Mức thu: Học trực tiếp: 95.000đ/học sinh/tháng. Học trực tuyến: 71.000 đồng/học sinh/ tháng.

- Thực hiện Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố quy định cơ chế hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non và học sinh phổ thông trên địa bàn thành phố Hà Nội năm học 2021- 2022 do ảnh hưởng của dịch COVID-19: 35.600 đồng/ học sinh/ tháng.

- Đối tượng học sinh được miễn giảm học phí: Thực hiện theo quy định (Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015)

*** Bảo hiểm y tế học sinh**: Thực hiện thu theo công văn của Bảo hiểm xã hội huyện Đông Anh về hướng dẫn thực hiện BHYT HSSV năm học 2021-2022.

- Mức đóng = Mức lương cơ sở x 4,5% x số tháng tham gia tại thời điểm đóng tiền trong đó: HSSV đóng 70%; Ngân sách nhà nước hỗ trợ 30%.

+ Đối với khối 10, 11: Mức thu BHYT 1 năm (12 tháng theo năm tài chính)/học sinh: 1.490.000đ x 4.5% x 70% = 46.935 đồng/tháng x 12 tháng = 563.220 đồng/học sinh

+ Đối với khối 12: Thu 9 tháng tại trường. Thu từ tháng 1 đến ngày 30/9/2020: 46.935 đồng x 9 tháng = 422.415 đồng (ngân sách hỗ trợ 30%).

**b. Các khoản thu khác ( thu thoả thuận )**

* **Nước uống**: Căn cứ quyết định số 51/2013/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2013 về quy định thu và sử dụng các khoản thu khác trong cơ sở giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn Thành phố Hà Nội;

- Mức thu: 12.000đ/học sinh/tháng ( thu 9 tháng )

*** Học thêm:**

Căn cứ vào Thông tư 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 5 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định dạy thêm, học thêm;

Căn cứ Quyết định số 22/2013/QĐ-UBND ngày 25/6/2013 quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

- Mức thu: 7.000đ/hoc sinh/1tiết (đối với lớp có sĩ số từ 40 học sinh trở lên).

- Mức chi:

+ 70% chi trả thù lao giáo viên trực tiếp giảng dạy

+ 15% chi công tác quản lý dạy thêm, học thêm bao gồm: Ban giám hiệu, GVCN, công tác quản lý tài chính, tổ trưởng chuyên môn, cố vấn đoàn, xếp thời khóa biểu. Cụ thể:

- Ban giám hiệu: 8%
- Giáo viên chủ nhiệm: 5%
- Quản lý tài chính: 1%
- TTCM, CVĐ, xếp TKB: 1%

+ 15% hỗ trợ chi tiền điện, nước, vệ sinh và sửa chữa cơ sở vật chất phục vụ dạy thêm, học thêm.

**c. Các khoản thu khác ( thu tự nguyện )**

***Kinh phí hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh lớp:**

Thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 55/2011-BGDĐT ngày 22/11/2011.

- Thu theo tinh thần cha mẹ học sinh của từng lớp tự nguyện đóng góp.

**3 - Các khoản chi theo từng năm học**:

Chi lương năm học 2021-2022: 7.774.000.000đ.

Chi phí nghiệp vụ chuyên môn năm học 2021-2022: 1. 965.585.000đ

Thu nhập hàng tháng của giáo viên, cán bộ quản lý năm học 2021-2022:

Mức thu nhập bình quân: 8.900.000đ/tháng, mức cao nhất: 18.000.000đ, mức thấp nhất: 3.000.000đ.

Mức chi thường xuyên /1học sinh: 7.300.000đ/hs/năm

Mua sắm, sửa chữa năm học 2021-2021: 538.000.000đ.

**a - Chính sách và kết quả thực hiện chính sách** hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

Thực hiện chế độ miễn giảm học phí cho học sinh đúng đối tượng chính sách quy định hiện hành.

**b - Kết quả kiểm toán** (nếu có): Không

Đông Anh, ngày 01 tháng 8 năm 2022

**Hiệu trưởng**

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO T. HÀ NỘI
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CỔ LOA

**Lê Văn Chung**